

Phụ lục 2
BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CCHC ĐỊNH KỲ QUÝ 1/2022
(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 31 /BC-SCT ngày 10 /3/2022 của Sở Công Thương)

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1.1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kế hoạch, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	13	
1.2.	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch CCHC năm (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	29,6	- Cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
	- Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	27	
	- Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	8	
1.3.	Kiểm tra công tác CCHC			
1.3.1.	Số cơ quan, đơn vị, địa phương đã kiểm tra, trong đó:	Cơ quan, đơn vị, địa phương	0	
	- Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
	- Số UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị		
1.3.2.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
	- Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
	- Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
1.4.	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy			Sở Nội vụ báo cáo
	- Số cơ quan, đơn vị, địa phương được thanh tra	Cơ quan, đơn vị, địa phương		
	- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, địa phương đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%		
1.5.	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao			
	- Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	29	
	- Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	29	
	- Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
	- Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn	Nhiệm vụ		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	thành			
1.6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Không = 0 Có = 1	0	
	- Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
	- Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
1.7.	Tổ chức/tham mưu UBND tỉnh tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, tổ chức, doanh nghiệp, nhà đầu tư	Không = 0 Có = 1	0	- Đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương được giao nhiệm vụ tại kế hoạch CCHC tỉnh; - Cơ quan, đơn vị, địa phương khác (nếu có); - Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện của tỉnh
2.	Cải cách thể chế			
2.1.	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do tỉnh ban hành	Văn bản	0	
2.1.1	Số VBQPPL do tỉnh ban hành, trong đó:	Văn bản		
	- Số VBQPPL do HĐND tỉnh ban hành	Văn bản		
	- Số VBQPPL do UBND tỉnh ban hành	Văn bản		
2.1.2	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành, trong đó:	Văn bản		
	- Số VBQPPL do HĐND cấp huyện ban hành	Văn bản		
	- Số VBQPPL do UBND cấp huyện ban hành	Văn bản		
2.1.3	Số VBQPPL do cấp xã ban hành, trong đó:	Văn bản		
	- Số VBQPPL do HĐND cấp xã ban hành	Văn bản		
	- Số VBQPPL do UBND cấp xã ban hành	Văn bản		
2.2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
	- Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0	
	- Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
	- Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau	Văn bản		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	kiểm tra			
	- Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
2.3.	Rà soát VBQPPL			
	- Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	0	
	- Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%		
	- Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản		
	- Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
3.	Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)			
3.1.	Thống kê TTHC			
3.1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
3.1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0	
3.1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	
3.1.4.	Tổng số TTHC ngành/lĩnh vực đang có hiệu lực. Trong đó:	Thủ tục	127	
	- Số TTHC cấp tỉnh (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	111	
	- Số TTHC cấp huyện (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	14	
	- Số TTHC cấp xã (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	2	
3.1.5.	Tổng số TTHC của cơ quan ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh. Trong đó:	Thủ tục	0	
	- Tiếp nhận trên Trung tâm Dịch vụ hành chính công trực tuyến tỉnh Khánh Hòa (Trung tâm DVHCCTTT)	Thủ tục		
	- Bộ phận Một cửa cấp huyện	Thủ tục		
	- Bộ phận Một cửa cấp xã	Thủ tục		
3.2.	Thống kê quy trình nội bộ (QTNB) giải quyết TTHC			
3.2.1.	Thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh			
	- Số quyết định phê duyệt QTNB	Quyết định	127	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Số lượng QTNB được phê duyệt	Quy trình	127	
3.2.2.	Thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh		0	
	- Số quyết định phê duyệt QTNB	Quyết định		
	- Số lượng QTNB được phê duyệt	Quy trình		
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3.3.1.	Số TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông. Trong đó:	Thủ tục		
	- Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	110	
	- Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	1	
3.3.2.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục		
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC		100	
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh. Trong đó:	%	100	
	- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận	Hồ sơ	5.356	
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	5.346	
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	5.346	
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn của UBND cấp huyện. Trong đó:	%		
	- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận	Hồ sơ		
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn của UBND cấp xã. Trong đó:	%		UBND cấp huyện báo cáo
	- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận	Hồ sơ		
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.4.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn trên lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư (cả 03 cấp). Trong đó:	%		- Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo số liệu, kết quả của tỉnh; - UBND cấp huyện báo cáo số liệu, kết quả thực hiện của

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
				huyện, xã
	- Tỷ lệ hồ sơ trễ hạn trên lĩnh vực đất đai	%		
	- Tỷ lệ hồ sơ trễ hạn trên lĩnh vực xây dựng	%		
	- Tỷ lệ hồ sơ trễ hạn trên lĩnh vực đầu tư	%		
3.4.5.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn của cơ quan ngành dọc. Trong đó:	%		Cơ quan ngành dọc báo cáo
	- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận	Hồ sơ		
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.5.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC. Trong đó:	%	0	Không phát sinh
	- Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN		
	- Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN		
4.	Cải cách tổ chức bộ máy			- Sở Nội vụ tổng hợp báo; - Cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
4.1.1.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		Sở Nội vụ báo cáo
4.1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		Sở Nội vụ báo cáo
4.1.3.	Số lượng ban quản lý trực thuộc UBND tỉnh	Ban		Sở Nội vụ báo cáo
4.1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức		Sở Nội vụ báo cáo
4.1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) trên địa bàn tỉnh			Sở Nội vụ tổng hợp báo cáo số liệu, kết quả của tỉnh
	- Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Đơn vị		Sở Nội vụ báo cáo
	- Số ĐVSNCL thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	Đơn vị	1	Các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh báo cáo
	- Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Đơn vị		UBND cấp huyện báo cáo
	- Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm	%	0	- Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	2015			- UBND cấp huyện
4.2.	Số liệu về biên chế công chức			
	- Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	33	
	- Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	30	
	- Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	0	
	- Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
	- Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	8,33	
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước tại các đơn vị sự nghiệp công lập		0	
	- Tổng số người làm việc được giao	Người	21	
	- Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	20	
	- Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
	- Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	8,7	
5.	Cải cách chế độ công vụ			
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
	- Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1	
	- Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
	- Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		Sở Nội vụ báo cáo
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
5.2.1	Tuyển dụng công chức		0	Chưa phát sinh
	- Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
	- Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người		
	- Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên	Người		UBND cấp huyện báo cáo

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.2.2	Tuyển dụng viên chức			Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
	- Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
	- Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người		
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo (lũy kế từ đầu năm)		0	Chưa phát sinh mới
	- Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0	0	
	- Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người		
	- Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người		
	- Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện được bổ nhiệm mới	Người		
5.4.	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức (cả về Đảng và chính quyền)		0	
	- Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật	Người		
	- Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật	Người		
	- Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật	Người		
	- Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật	Người		
6.	Cải cách tài chính công			
6.1.	Tỷ lệ thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%		
	- Kế hoạch được giao	Triệu đồng		
	- Đã thực hiện	Triệu đồng		
6.2.	Thực hiện tự chủ tài chính của ĐVSNCL tại tỉnh (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
6.2.1.	Tổng số ĐVSNCL tại tỉnh	Đơn vị		
6.2.2.	Số ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.2.3	Số ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
6.2.4	Số ĐVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	1	
	- ĐVSNCL tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị		
	- ĐVSNCL tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị		
	- ĐVSNCL tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị	1	
6.2.5.	Số ĐVSNCL do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
6.2.6.	Số ĐVSNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị		
7.	Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số			
7.1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo
7.2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2		Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo
7.3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%		Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo
7.4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP)	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo
7.5.	Hệ thống Quản lý và điều hành văn bản (E-Office)			
7.5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã. Trong đó:			Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo
	- Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	<i>với UBND tỉnh</i>			
	- Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%		
	- Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện	%		
7.5.2.	Số lượng chứng thư số, chữ ký số đã cấp. Trong đó:	Chứng thư số, chữ ký số		- Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, báo cáo; - Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện báo cáo
	- Cấp tỉnh	Chưa =0 Có = 1	1	
	- Cấp huyện	Chưa =0 Có = 1		
	- Cấp xã	Chưa =0 Có = 1		
7.5.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của tỉnh (<i>chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i>). Trong đó:	%	100	- Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo số liệu, kết quả của tỉnh; - Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện báo cáo
	- Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của sở, ngành cấp tỉnh	%	100	
	- Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%		
	- Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%		
7.6.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh			Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo
	- Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
	- Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
	- Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
7.7.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
7.7.1.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%		- Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo số liệu, kết quả của tỉnh; - Cơ quan, đơn vị, địa phương

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
				báo cáo
	- Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	29	
	- Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	29	
	- Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	23	
7.7.2.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%		- Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo số liệu, kết quả của tỉnh; - Cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
	- Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	1	
	- Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	1	
	- Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	1	
7.7.3.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (Cổng DVCQG)	%		Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo
	- Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 của tỉnh	Thủ tục		
	- Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVCQG	Thủ tục		
7.7.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3, 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ)	%	91,84	- Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo số liệu, kết quả của tỉnh; - Cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
	- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	5.356	
	- Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	4.910	
7.7.5.	Tỷ lệ TTHC triển khai thanh toán trực tuyến	%	22,83	- Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo số liệu, kết quả của tỉnh; - Cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)	Thủ tục	29	
	- Số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến	Thủ tục	29	
	- Số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến có phát sinh giao dịch	Thủ tục	1	
7.7.6.	Tỷ lệ TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVCQG	%	7	- Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo số liệu, kết quả của tỉnh; - Cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
	- Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)	Thủ tục	9	
	- Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVCQG	Thủ tục	9	
7.8.	Cung cấp dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)			- Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo số liệu, kết quả của tỉnh; - Cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
7.8.1	Số TTHC đã triển khai thực hiện qua dịch vụ BCCI. Trong đó:	Thủ tục	39	
	- Số TTHC triển khai tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ BCCI	Thủ tục	39	
	- Số TTHC triển khai trả kết quả qua dịch vụ BCCI	Thủ tục	39	
	- Số TTHC triển khai tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	Thủ tục	39	
7.8.2	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI. Trong đó:	Hồ sơ	0	Chưa phát sinh
	- Số hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	Hồ sơ		
	- Số hồ sơ được trả kết quả qua dịch vụ BCCI	Hồ sơ		
	- Số hồ sơ được tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	Hồ sơ		
7.9.	Tin nhắn tự động thông báo tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	Tin nhắn		Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo